

PHỤ LỤC 2
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Công văn số /SXD-KT&V/LXD ngày /6/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

1. Phường Buôn Ma Thuột

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2,350,000	
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch					2,350,000	
		Ximăng PCB40	tấn			Thanh Sơn					2,000,000	
		Ximăng PCB40	tấn			Bim Sơn					2,150,000	
2	CÁT											
		Cát xây	m ³								550,000	
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³				Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 phường Buôn Ma Thuột.				440,000	
		Đá 2x4	m ³								430,000	
		Đá 4x6	m ³								420,000	
		Đá hộc	m ³								360,000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								350,000	
		Xi măng Long Thành PCB40	m ³								350,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³								350,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								370,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại	m ³								370,000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch Tuynel										
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên								2,100	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên								2,600	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên								2,600	
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn										
		Ø6	kg								18,500	
		Ø8	kg								18,500	
		Ø10	cây								130,000	
		Ø12	cây								180,000	
		Ø14	cây								250,000	
		Ø16	cây								300,000	
		Ø18	cây								420,000	
		Ø20	cây								520,000	

2. Phường Tân An

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2,370,000

[illegible]

5. Phường Ea Kao

[illegible]

6. Xã Hòa Phú

[illegible]

7. Phường Buôn Hồ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		XI MĂNG										
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Công ty TNHH TMPT Tân Sơn	2,000,000	
		Xi măng PCB40	tấn			Hà Tiên					1,980,000	
		Xi măng PCB40	tấn			Xuân Thành					1,900,000	
		Xi măng PCB40	tấn			Long Sơn					1,800,000	
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Công ty TNHH Lan Cam	2,296,296	
		Xi măng PCB40	tấn			Hà Tiên					2,222,222	
		Xi măng PCB40	tấn			Đức Sơn					1,944,444	
		CÁT										
		Cát xây	m3							Công ty TNHH TMPT Tân Sơn	550,000	
		Cát tô	m3								600,000	
		Cát xây	m3							Công ty TNHH Lan Cam	481,818	
		Cát tô	m3								663,636	
		ĐÁ XÂY DỰNG										
		Đá hộc	m3							Công ty TNHH TMPT Tân Sơn	550,000	
		Đá 4x6	m3								600,000	
		Đá 1x2	m3								600,000	
		Đá hộc	m3							Công ty TNHH Lan Cam	563,636	
		Xi măng Long Thành PCB40	m3								590,909	
		Đá 1x2	m3								663,636	
		GẠCH ỐP (CERAMIC)										
		Gạch ốp 300x300mm	m2									
		Gạch ốp 300x600mm	m2									
		Gạch ốp 600x600mm	m2									
		THÉP CÁC LOẠI										
		Thép cuộn:								Công ty TNHH Lan Cam		
		Đường kính Ø6	kg								16,364	
		Đường kính Ø8	kg								16,364	
		Thép thanh vằn:										
		Đường kính Ø10	kg								14,102	
		Đường kính Ø16	kg								15,242	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch Tuynel										
		Gạch thẻ 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ 80x60x180mm	viên									
		Gạch ống 6 lỗ 80x120x180mm	viên									
		Gạch không nung										
		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180mm	viên			Cty TNHH XD Hoàng Vũ. Báo giá tháng 3/2026			Vận chuyển đến trung tâm Buôn Hồ		2,400	
		Gạch thẻ đặc 5x8x18	viên								2,200	
5	ỐNG BTCT ĐÚC SÀN											
		Ống BT D1000 H30, L4m	m			Cty CP Cấp thoát nước WADACO ĐẮK LẮK. Bảng báo giá ngày 06/4/2026	Nhà máy bê tông: Lô B05, KCN Hòa Phú, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk			Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1,765,000	
		Ống BT D800 H30, L4m	m								1,190,000	
		Ống BT D600 H30, L4m	m								775,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Vật liệu xây dựng		
		Gạch tuynel:								Vật liệu xây dựng Vân Lan, TDP3		
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									
		Gạch không nung:										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Ống thép đen	kg							Cơ sở sắt thép Trường Phát, Tây Hà 4		
		Thép cuộn:										
		Ø6 CB240-T	kg									
		Ø8 CB240-T	kg									
		Thép thanh vằn:										
		Ø10 CB300	kg									
		Ø20 CB300	kg									

[illegible]

10. Xã Ea Súp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Xi măng											
		Xi măng PCB40	Tấn			Hoàng Thạch				Đại lý VLXD		2,600,000
		Xi măng PCB40	Tấn			Đạt Sơn, Kaito						2,500,000
	Cát, sỏi xây dựng											
		Cát xây	m3			Khu vực mô cát				Đại lý VLXD		700,000
		Cát tô	m3			Quỳnh Ngọc, xã Ea						800,000
	Đá xây dựng											
		Đá dăm 1x2	m3			Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cư M' Lan - Mô đá xây dựng Thôn 3				Giá tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	440,000	
		Đá dăm 2x4	m3								400,000	
		Đá dăm 4x6	m3								390,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3								390,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3								370,000	
		Đá hộc	m3								370,000	
		Đá 0,5x1	m3								360,000	
		Đá mi bụi	m3								290,000	
	Vật liệu xây											
		Gạch tuynel										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên							Đại lý VLXD Minh Toàn		1,300
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên									1,300
		Xi măng Long Thành	Viên									1,700
	Vật liệu lợp											
		Tôn kẽm sóng vuông	m2			Tôn kẽm Việt Nhật				Nhà máy tôn - sắt thép Hoàng Sa, xã Ea Súp		88,182
		Tôn kẽm sóng vuông	m2									100,000
		Tôn kẽm sóng vuông	m2									110,909
		Tôn kẽm sóng vuông	m2									120,909
		Tôn lạnh trắng 0,25mm	m2			Tôn lạnh trắng Việt						59,091
	Thép các loại											
		Sắt Ø6, Ø8 CB300/CB400	kg			Sắt xây dựng Việt Mỹ				Nhà máy tôn - sắt thép Hoàng Sa, xã Ea Súp		15,727
		Sắt Ø10 CB300	cây									100,909
		Sắt Ø12 CB300	cây									158,182
		Sắt Ø14 CB300	cây									217,273
		Sắt Ø16 CB300	cây									275,455
		Sắt Ø18 CB300	cây									358,182
		Sắt Ø20 CB300	cây									443,636
		Sắt Ø10 CB400	cây									114,545
		Sắt Ø12 CB400	cây									162,727
		Sắt Ø14 CB400	cây									223,636
		Sắt Ø16 CB400	cây									292,727
		Sắt Ø18 CB400	cây									370,000
		Sắt Ø20 CB400	cây									457,273
		Sắt Ø22 CB400	cây									550,909

11. Xã Ea Rôk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực trung tâm xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

	Xi măng											
		Xi măng PCB40	Tấn			SCG				CHVLXD Tiến		2,600,000
		Xi măng PCB40	Tấn			Hoàng Thạch						2,600,000
		Xi măng PCB40	Tấn			Bim Sơn						2,600,000
		Xi măng PCB40	Tấn			Hà Tiên				CHVLXD Vọng		2,200,000
	Cát, sỏi xây dựng											
		Cát xây	m3			Ea Rôk				CHVLXD Tiến		550,000
		Cát tô	m3			Gia Lai						800,000
		Cát xây	m3			Ea Rôk				CHVLXD Vọng		550,000
		Cát tô	m3			Gia Lai						650,000
	Đá xây dựng											
		Đá dăm 1x2	m3							CHVLXD Tiến		600,000
		Đá dăm 2x4	m3									500,000
		Đá dăm 4x6	m3									500,000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25										500,000
		Cấp phối đá dăm Dmax										500,000
		Đá hộc										450,000
		Đá 0,5x1										
		Đá mi bụi										400,000
	Vật liệu xây											
		Gạch tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên			Huyền Anh				CHVLXD Tiến		1,800
		Gạch ống 6 lỗ	Viên									2,400
	Vật liệu lợp											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2									
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2			Tây Nam				Cửa hàng sắt thép		95,000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									110,000
		Trần tôn lạnh	m2									
	Sản phẩm thép các loại											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg			Hòa Phát				CHVLXD Vọng		17,500
		Thép gân ø10mm	cây									110,000
		Thép gân ø12mm	cây									180,000
		Thép gân ø14mm	cây									250,000
		Thép gân ø16mm	cây									338,000

12. Xã Ea Bung

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	viên									

13. Xã Ia Rvê

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											tại nơi sản xuất	khu vực xã

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m ³			Công ty TNHH						
			m ³			khoáng sản Tài Phát						

[illegible]

[illegible]

17. Xã Buôn Đôn

[illegible]

18. Xã Ea Kiết

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40								
	CÁT CÁC LOẠI											
	ĐÁ CÁC LOẠI											
	GẠCH CÁC LOẠI											
	SÁT CÁC LOẠI											
	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											

19. Xã Quảng Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Long Thành	tấn			Cty xi măng Hoàng						2,280,000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty xi măng Nghi						2,280,000
		PC 40 Hoàng Mai	tấn			Cty xi măng Hoàng						2,000,000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									600,000
		Cát tô	m ³									650,000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									650,000
		Đá 4x6	m ³									500,000
		Đá hộc	m ³									540,000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	viên									1,200
		Gạch 6 lỗ	viên									1,650
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Sắt phi 6	Ký			Nhật						18,700
		Sắt phi 8										18,700
		Sắt phi 6				Hòa Phát						18,200
		Sắt phi 8										18,200
		Kềm buộc										28,000
		Sắt phi 10	Cây									130,000
		Sắt phi 12										183,000
		Sắt phi 14										247,000
		Sắt phi 16										325,000
		Sắt phi 10				Nhật						118,000
		Sắt phi 12										180,000
		Sắt phi 14										247,000
		Sắt phi 16										321,000
		Sắt phi 18				Hòa Phát						405,000

20. Xã Ea M'Droh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2,100,000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2,100,000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									615,000
		Cát tô	m ³									640,000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									550,000
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									600,000
		Đá hộc	m ³									500,000
		Đá 0,5 x 1	m ³									400,000
		Đá mặt	m ³									370,000
		Cấp phối đá dăm Dmax	m ³									500,000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên	180x80x45mm								
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	180x80x80mm								950
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên	170x120x80mm								
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	180x120x80mm								
		Gạch không nung XMCL 4	viên	180x80x80mm								1,700
		Gạch thẻ không nung	viên	180x80x40mm								
		Gạch Block	viên	190x190x390mm								
5	NHÓM SAN PHẠM THÉP CÁC LOẠI											
		Ø6	kg									15,600
		Ø8	kg									15,600
		Ø10	cây									100,000
		Ø12	cây									156,000
		Ø14	cây									214,000
		Ø16	cây									275,000
		Ø18	cây									378,000
		Ø20	cây									442,000
		Ø22	cây									
		Ø25	cây									
6	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m									93,000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m									103,000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m									115,000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m									127,000

21. Xã Cuôr Đăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											

Đại lý

		Đá 1x2	m ³							Đại lý VLXD cung cấp đơn giá		
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Gạch										
4	GẠCH											
		gạch 4 lỗ	viên									
		gạch 6 lỗ	viên									
5	SẮT CÁC LOẠI											
			kg									

22. Xã Cư M’gar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hà Trung	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện (Buôn Jốc)			Trên địa bàn xã		1,850,000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng thạch						2,000,000
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2,050,000
4		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Tiên	Đại lý VLXD Hữu Hùng					2,000,000
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m3			Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn xã		550,000
2		Cát tô	m3									580,000
3		Cát xây	m3			Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết	Đại lý VLXD Hữu Hùng			Trên địa bàn xã		550,000
4		Cát tô	m3									600,000
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá 1x2	m3			Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn xã		600,000
2		Đá 2x4	m3									500,000
3		Đá 4x6	m3									450,000
4		Đá hộc	m3									450,000
5		CP đá dăm	m3									450,000
6		Đá 1x2	m3			Đại lý VLXD Hữu Hùng						600,000
IV	GẠCH CÁC LOẠI											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện Hữu Hùng			Trên địa bàn xã		1,800
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80							1,800
3		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x12							2,700
4		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80 x80mm							1,800
V	NHỰA ĐƯỜNG											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn									
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn	xã xã không có nhà sản xuất								
VI	THÉP CÁC LOẠI											
1		Thép cuộn										
2		Ø6	kg									17,500
3		Ø8	kg									17,500
4		Thép thanh vằn										
5		Ø10	cây									113,000
6		Ø12	cây									178,000
7		Ø14	cây					Doanh				243,000

8		Ø16	cây										309,000
9		Ø18	cây										403,000
10		Ø20	cây			Hòa Phát CB300	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn xã			497,000
11		Thép cuộn											
12		Ø6	kg										17,500
13		Ø8	kg										17,500
14		Thép thanh vằn											
15		Ø10	cây										128,000
16		Ø12	cây										182,000
17		Ø14	cây										249,000
18		Ø16	cây										327,000
19		Ø18	cây										412,000
20		Ø20	cây			Hòa Phát CB400	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn xã			509,000
21		Thép cuộn											
22		Ø6	kg										18,400
23		Ø8	kg										18,400
24		Thép thanh vằn											
25		Ø10	cây										117,000
26		Ø12	cây										182,000
27		Ø14	cây										250,000
28		Ø16	cây										327,000
29		Ø18	cây										413,000
30		Ø20	cây			POMINA CB300	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn xã			510,000
31		Thép cuộn											
32		Ø6	kg										18,400
33		Ø8	kg										18,400
34		Thép thanh vằn											
35		Ø10	cây										129,000
36		Ø12	cây										183,000
37		Ø14	cây										250,000
38		Ø16	cây										327,000
39		Ø18	cây										413,000
40		Ø20	cây			POMINA CB400	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn xã			510,000
41		Thép cuộn											
42		Ø6	kg										17,500
43		Ø8	kg										17,500
44		Thép thanh vằn											
45		Ø10	cây										116,000
46		Ø12	cây										182,000
47		Ø14	cây										243,000
48		Ø16	cây			Hòa Phát CB300	Công ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh (Buôn Dung)			Trên địa bàn xã			315,000
49		Thép hộp											
50		30x60x1,2	cây										217,784
51		30x60x1,4	cây										252,717
52		40x80x1,2	cây										292,736
53		40x80x1,4	cây										340,052
54		50x100x1,2	cây										367,689
55		50x100x1,4	cây			Thép hộp Hoa Sen mạ kẽm	Công ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh (Buôn Dung)			Trên địa bàn xã			427,386
VII	TẮM LỢP, TẮM TRẦN												
1		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông											
2		Tôn sóng vuông (3,2 ziem)	m2										75,000
3		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2										90,000
4		Tôn sóng vuông (4,2 ziem)	m2										100,000
5		Tôn sóng vuông (4,52 ziem)	m2			Tôn Hoa Sen	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn xã			115,000
8		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông											
9		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2				TNHH Tôn						95,000

[illegible]

23. Xã Ea Tul

[illegible]

24. Xã Pong Drang

[illegible]

25. Xã Krông Búk

[illegible]

[illegible]

[illegible]

26. Xã Cư Pong

[illegible]

27. Xã Ea Khăl

[illegible]

28. Xã Ea Drăng

[illegible]

		Đá 2x4	m ³			Mô đá Văn Chương						450,000	
		Đá 1x2	m ³									500,000	
		Đá 0,5x1	m ³									500,000	
		Cá[phối đá dăm Dmax 25	m ³									380,000	
		Cá[phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									380,000	
4	GẠCH TUY NEN												
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	VIÊN										2,800
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI												
		Thép cuộn ø6-8mm	kg							VLXD sắt thép Võ Dũng			18,300
		Thép gai ø10mm	kg										18,500
		Thép gai ø12mm	cây										18,500
		Thép gai ø14mm	cây										18,500
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2							Công ty TNHH TMD V Năm Ngọc cơ sở 6			80,000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2										97,000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2										110,000
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m2										135,000
		Tôn sóng vuông 0,5mm	m2										140,000

30. Xã Ea H'leo

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		đá 1x2	m3							Tại cửa hàng VLXD Thế Nga; thôn 5 xã Ea H’leo	650,000	
		Sì măng sông giành	bao								113,000	
		Sì măng sông giành đa dụng	bao								106,000	
		Sì măng hoàng sơn									98,000	
		Gạch xây 6 lỗ phủ bốn	viên								1,950	
		Sắt phi 10 đồng nam á	cây								110,000	
		Sắt phi 12 đồng nam á	cây								166,000	
		Sắt phi 14 đồng nam á	cây								230,000	
		Sắt phi 16 đồng nam á	cây								295,000	
		Lưới B40	kg								20,500	
		xi măng Hoàng thạch	Bao							cửa hàng VLXD Thanh Dũng; thôn 4 xã Ea H’leo	212,000	
		Gạch xây 6 lỗ phủ bốn	Viên								2,100	
		Sắt phi 10 đồng nam á	Cây								115,000	
		Sắt phi 12 đồng nam á	//								165,000	
		Lưới B40									19,500	
		Đá 1*2	m3							cửa hàng VLXD Toàn Hương; thôn 2B xã Ea H’leo	600,000	
		Sì măng Hà tiên BC 40									115,000	
		Sắt phi 10 Hoà Phát	Cây								120,000	
		Sắt phi 12 Hoà Phát	//								160,000	
		Sắt phi 14 Hoà Phát	//								240,000	
		Sắt phi 16 Hoà Phát	//								280,000	
		Gạch 6 lỗ Phủ bốn	Viên								2,500	
		Tôn lạnh hoa sen	m								110,000	

31. Xã Ea Hiao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Tân Trường				VLXD Hùng		1,800,000

2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch				Mai, buôn		2,100,000
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m ³							VLXD Hùng		500,000
2		Cát tô	m ³							Mai, buôn		550,000
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá 1x2	m ³							VLXD		500,000
IV	GẠCH CÁC LOẠI											
4		Gạch 6 lỗ	viên		80x120x180mm					VLXD		2,800
V	THÉP CÁC LOẠI											
1		Thép cuộn										
2		Ø6	kg			Thép Đông Á				VLXD Hùng		17,000
3		Ø8	kg							Mai, buôn		17,000
5		Thép thanh vằn										
6		Ø10	kg			Thép Đông Á				VLXD Hùng		17,000
7		Ø12	kg							Mai, buôn		17,000
8		Ø14	kg							Chứ, xã Ea		17,000
VI	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
	+	Tôn kẽm mạ màu cán sóng										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tôn Đông Á				VLXD Hùng		63,000
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²							Mai, buôn		72,000
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²							Chứ, xã Ea		81,000
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²							Hiao		90,000

32 Xã Krông Năng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung (0848.424.448)												
		Cát	m3	Thô/ mịn sạch	Xây,tô	tự nhiên	việt nam	chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền....)	xe tải			550,000
		Xi măng	Bao	Mịn/dẻo	cb400-50kg/bao	hải dương	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			115,000
		Đá	m3	Sạch	1*2, 4*6,2*4	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			650,000
		Sắt thép	Kg	Cứng	cb300-cb400	hoà phát	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			20,000
		Gạch	Viên	cường độ chịu nén cao	40*80*180	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			3000
Cửa Hàng vật liệu Tân Phước (0987.234.323)												
		Gạch 6 Gia vĩ	viên	TCVN 1450:2009					xe tải			3,000
		Gạch 6 Đức Tân	viên	TCVN 1450:2009					xe tải			3,600
		Cát xây	M3	TCVN 7570 : 2006					xe tải			600,000
		Đá 1x2	M3	QCVN 16:2023/BXD	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam		xe tải			700,000
		Đá 2x4	M3	QCVN 16:2023/BXD					xe tải			550,000
		Xi măng Hà Tiên	Tạ	TCVN 2682:2020					xe tải			230,000
		Xi măng Hoàng Thạch	Tạ	TCVN 2682:2020					xe tải			240,000
			M3						xe tải			500,000
Cửa Hàng vật liệu Phú Quý (0935,276,261)												
		Cát	m3	thô /mịn sạch	xây, tô	tự nhiên	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			550,000
		xi măng	tấn	mịn /dẻo	cb400-50kg/bao	hải dương	việt nam	chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			2,000,000
		Đá	m3	sạch	1x2	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			550,000
		Xi măng Long Thành PCB40	kg	cứng	cb300-cb400	hoà phát	việt nam	chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			20,000

		Gạch	viên	cường độ chịu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	80*80*180	nhà máy	việt nam	chuẩn (giá cả, thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			3,000
			viên	4 lỗ		40*80*180	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả, thành phần, chất lượng,	xe tải		
Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên (0982.702.579)												
		Cát	m3	thô /mịn sạch	xây, tô	tự nhiên	việt nam	chuẩn (giá cả, thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			550,000
		xi măng	tấn	mịn /dẻo	cb400-50kg/bao	hải dương	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả, thành phần, chất lượng,	xe tải			2,000,000
		Đá	m3	sạch	1x2	nhà máy	việt nam	chuẩn (giá cả, thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			600,000
		Sắt thép	kg	cứng	cb300-cb400	hoà phát	việt nam	chuẩn (giá cả, thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			20,000
		Gạch	viên	cường độ chịu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	80*80*180	nhà máy	việt nam	chuẩn (giá cả, thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			3,000
			viên	4 lỗ		40*80*180	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả, thành phần, chất lượng,	xe tải		

33. Xã Diêya

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
									Khu vực Buôn K'Mang (Cty TNHH TM Vận tải Hương Tiến Phát)	Khu vực Buôn Diê Ya B (Cửa hàng VLXD Lâm Hồng)	Khu vực Thôn Ea Đinh (Cửa hàng VLXD Hoan Tiến)	Khu vực Thôn Tân Nam (Cty TNHH MTV Xây dựng Ngọc Nguyễn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	I. XI MĂNG											
		Xi măng PC40/PCB40	Tấn			Hoàng Thạch		Tới chân CT	2,250,000	2,350,000	2,400,000	2,200,000
		Xi măng PCB40	Tấn			Hạ Long		Tới chân CT	2,154,400			
		Xi măng PCB40	Tấn			Hoàng Mai		Tới chân CT		2,300,000		
	II. CÁT											
		Cát xây	m3		Ea H'leo			Tới chân CT	500,000	500,000	500,000	550,000
		Cát tô	m3		Ea H'leo/Linh			Tới chân CT	600,000	600,000	600,000	600,000
	III. ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m3		Mò đá Cư			Tới chân CT	550,000	600,000	600,000	650,000
		Đá 4x6	m3					Tới chân CT	500,000			
	IV. GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	Viên		M'Đrăk/Cty			Tới chân CT	2,000	1,800	1,800	

		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									72,000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									79,000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									100,000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									127,000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									233,000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									180,000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									147,000
	VẬT TƯ	Dây dôi VCcmd 2x1.5	Mét									9,500
		Công tắc 1 chiều 10A	Cái									75,000
		Đuôi đèn xoáy ốp tường	Bộ									60,000
		Máy nước nóng năng lượng	Bộ									2,550,000
		Máy nước nóng năng lượng	Bộ									2,150,000
		Máy nước nóng năng lượng	Bộ									2,050,000
		Bồn nước 1500 lít	Cái									3,500,000
		Bồn nước 1000 lít	Cái									2,300,000
	SƠN CÁC LOẠI	Sơn nước Matex Sealer 5L	Lon									390,000
		Sơn nước Matex Sealer 5L-	Lon									610,000
		Sơn nước Matex Sealer 18L-	Thùng									1,450,000
	ĐÁ XÂY DỰNG	Đá hộc	m ³									403,000
		Đá 4x6	m ³									434,000
		Đá 1x2	m ³									532,000
		Đá 2X4	m ³									480,000
		Đá mi lọc	m ³									384,000
		Đá mi bụi	m ³									360,000
		Đá cấp phối Dmax 37.5	m ³									416,000
		Đá cấp phối Dmax 25	m ³									447,000

35 Xã Phú Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
								Khu vực Thôn Giang Sơn	Khu vực Thôn Xuân Hà 2	Khu vực Thôn 12	Khu vực Thôn Xuân Mỹ	Khu vực Thôn 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung		2,000,000				
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch	Đại lý VLXD Kim Hậu	2,150,000				
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn	Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		2,300,000			
		Ximăng PCB40	tấn			Đạt Sơn	Đại lý			2,200,000		
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn	Đại lý VLXD Trang Thanh			2,400,000		
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch	Đại lý				2,400,000	
	CÁT											
		Cát xây	m ³					550,000				
		Cát tô	m ³			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Đại lý VLXD Kim Hậu	600,000				

		Cát xây	m ³			Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		600,000					
		Cát tô	m ³						650,000				
		Cát xây	m ³			Đại lý VLXD Trang Thanh			600,000				
		Cát tô	m ³						700,000				
		Cát xây	m ³			Đại lý VLXD Hùng Phương				600,000			
		Cát tô	m ³							600,000			
	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 1x2	m ³		Công ty TNHH Khoán	Đại lý	550,000						
		Đá 1x2	m ³			Đại lý VLXD		700,000					
		Đá hộc	m ³			Đại lý VLXD Trang Thanh			500,000				
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³						550,000				
		Đá 2x4	m ³						550,000				
		Đá 1x2	m ³						650,000				
		Đá 0,5x1	m ³						600,000				
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³						500,000				
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³						500,000				
		Đá hộc	m ³				Đại lý VLXD Hùng Phương				650,000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³							650,000			
		Đá 2x4	m ³							650,000			
		Đá 1x2	m ³							650,000			
	GẠCH CÁC LOẠI												
		Gạch 4 lỗ	viên	(80x80x180)mm		Đại lý	1,800						
		Gạch 6 lỗ	viên	(80x120x180)mm		VLXD	2,600						
		Gạch thẻ	viên	(50x80x180)mm		Đại lý							
		Gạch 4 lỗ	viên	(80x80x180)mm		VLXD		1,700					
		Gạch 6 lỗ	viên	(80x120x180)mm		Dũng		2,600					
		Gạch thẻ	viên	(50x80x180)mm		Đại lý			2,000				
		Gạch 2 lỗ	viên	(45x80x180)mm		VLXD			2,000				
		Gạch 4 lỗ	viên	(80x80x180)mm		Trang			2,100				
		Gạch 6 lỗ	viên	(80x120x180)mm		Thanh			2,700				
		Gạch thẻ	viên	(50x80x180)mm		Đại lý							
		Gạch 2 lỗ	viên	(45x80x180)mm		VLXD							
		Gạch 4 lỗ	viên	(80x80x180)mm		Hùng				1,800			
		Gạch 6 lỗ	viên	(80x120x180)mm		Phương				2,200			
		Gạch vỉa hè Terrazzo	m2	(400x400x32)mm	Công ty	Công ty					87,000		
	THÉP CÁC LOẠI												
		Thép cuộn				Đại lý VLXD Kim Hậu							
		Ø6	kg					17,000					
		Ø8	kg					17,000					
		Thép thanh vằn											
		Ø10	kg					18,000					
		Ø12	kg					18,000					
		Thép cuộn			Thép Ba Mản	Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II							
		Ø6	kg					19,000					
		Ø8	kg					19,000					
		Thép thanh vằn											
		Ø10	kg					17,380					
		Ø12	kg					17,919					
		Thép cuộn											
		Ø6	kg						18,000				

		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tôn Hoa Sen	Đại lý VLXD Trang Thanh			100,000		
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²							110,000		
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²							120,000		
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²							130,000		
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tôn Hoa Sen	Đại lý VLXD Hùng Phương				105,000	
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²								115,000	
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²								118,000	
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²								130,000	
		Tôn lạnh đóng trần										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1	m ²			Tôn Hoa Sen					65,000	

36. Xã Krông Pắc

[illegible]

37. Xã Ea Knuéc

[illegible]

38. Xã Tân Tiên

[illegible]

		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m ³									
			m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP											

40. Xã Ea Kly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2,100,000
		Ximăng PCB30	tấn			Hoàng Thạch						2,100,000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									615,000
		Cát tô	m ³									640,000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2				Công ty TNHH Kiến Tây					352,000	
		Đá 0,5									420,000	
		Đá cấp phối									340,000	
		Đá 4x6									420,000	
		Đá hộc									420,000	
		Đá mi bụi				Công ty TNHH Bình Hòa					240,000	
		Đá 1x2	m ³								440,000	
		Đá 2x4	m ³								430,000	
		Đá 4x6	m ³								390,000	
		Đá hộc	m ³								360,000	
		Đá 0,5x1	m ³								410,000	
		Đá mặt	m ³								288,600	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³								330,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								350,000	
	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Sắt Ø6	Cây			Hòa Phát						15,600
		Sắt Ø8	Cây									15,600
		Sắt Ø10	Cây									100,000
		Sắt Ø12	Cây									156,000
		Sắt Ø14	Cây									214,000
		Sắt Ø16	Cây									275,000
		Sắt Ø18	Cây									378,000
		Sắt Ø20	Cây									442,000
	TẤM LỢP											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Hoa Sen						93,000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²									103,000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²									115,000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²									127,000

41. Xã Vụ Bôn

STT	Nhóm vật liệu	Loại vật liêu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
-----	---------------	------------------------	--------	---------------------	----------	--------------	---------	-----------	------------	---------	--------------------------------	--

[illegible]

42. Xã Ea Kar

[illegible]

43. Xã Ea Ô

[illegible]

[illegible]

46. Xã Ea Păl

[illegible]

47. Xã M'đrăk

[illegible]

1		Tôn lạnh kích thước khổ	m²			Tôn Hoa Sen	Công ty		5Km	Trên địa bàn	75,000	
---	--	-------------------------	----	--	--	-------------	---------	--	-----	--------------	--------	--

48. Xã Ea Riêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
										Tại khu vực Ea M'Doal	Tại khu vực Ea H'Mlay	Tại khu vực Ea Riêng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
I	XI MĂNG											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng		Nơi phân phối		2,300,000	
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng		Nơi phân phối			2,300,000
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửu hàng		Nơi phân phối			2,300,000
II	THÉP CÁC LOẠI											
	Thép cuộn											
1		Ø6	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất		17,000	
2		Ø8	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất		17,000	
	Thép thanh vằn								Nơi sản xuất			
1		Ø10	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất		110,000	
2		Ø12	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất		155,000	
3		Ø14	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất		215,000	
III	CÁT											
1	Cát xây		m³			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửa hàng VLXD Dũng Huế		Nơi phân phối			650,000
2	Cát tô		m3						Nơi phân phối			800,000
3	Cát xây		m4			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửu hàng VLXD Quảng Hả		Nơi phân phối			650,000
IV	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá hộc	m³			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		Nơi sản xuất	315,000		
1		Đá 1x2	m³						Nơi sản xuất	380,000		
2		Đá 2x4	m³						Nơi sản xuất	360,000		
3		Đá 4x6	m³						Nơi sản xuất	320,000		
5		Đá 0,5 x 1	m³						Nơi sản xuất	280,000		
6		Đá mặt							Nơi sản xuất	270,000		
7		Cấp phối đá dăm	m³						Nơi sản xuất	290,000		
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m³						Nơi sản xuất	295,000		
9		Cấp phối đá dăm Dmax25	m³						Nơi sản xuất	310,000		
10		Đá 1x2	m³				Cửa hàng		Nơi phân phối			500,000
11		Đá 1x2	m3				Cửu hàng		Nơi phân phối			500,000
V	GẠCH CÁC LOẠI											
1		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Công ty CP VLXD Ninh Hòa	Cửa hàng		Nơi phân phối			2,200
2		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm		VLXD Dũng					
3		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm		Cửu hàng		Nơi phân phối			2,200

49. Xã Cư M'ta

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn		Cty TNHH MTV Dương				2,200,000
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung						1,900,000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2,250,000

		Ximăng PCB40	tấn			Đức Sơn		Trường Đạt				2,000,000
		Ximăng PCB40	tấn			Đạt Sơn						1,900,000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³					Cty TNHH MTV Dương Trường Đạt				700,000
		Cát tô	m ³									750,000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Cty TNHH ĐTTM Dương Lâm Phát (xã Ea Riêng)						
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Đá mặt										
		Cấp phối đá dăm	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³									
4	GẠCH											
		Gạch Terrazzo 40x40	viên									125,000
		Gạch không nung XMCL	viên		180x80x80mm	Cty TNHH TMSX Đại An Trung					1,750	
		Gạch thẻ không nung	viên		180x80x40mm						1,350	
		Gạch Block	viên		190x190x390mm						8,000	

50. Xã Krông A

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hà Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung, xã Cư M'ta		40km	Tại nơi phân phối	1,900,000	
			tấn	PC40		Nghi Sơn					2,150,000	
			tấn	PC40		Hoàng Thạch					2,200,000	
		Đá 2x4	m ³								360,000	
		Đá 4x6	m ³								320,000	
		Đá hộc	m ³								315,000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								280,000	
		Cấp phối đá dăm	m ³								290,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								295,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								310,000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch không nung XMCL	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		40km	Tại nơi sản xuất	1,750	
		Gạch thẻ không nung	Viên		180x80x40mm						1,350	
		Gạch Block không nung	Viên		90x190x390mm						8,000	
5	THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn				Tập đoàn Hòa Phát	Công ty Cổ phần thép Trường Sa - CN Trường Sa Đông		35km	Tại nơi sản xuất		
		Ø6	kg								14,600	
		Ø8	kg								14,600	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								94,000	
		Ø12	kg								145,000	
		Ø14	kg								197,100	
		Ø16	kg								249,500	
		Ø18	kg								325,000	
		Ø20	kg								423,000	
		Ø22	kg								509,500	

		Ø25	kg								664,500	
6	TAM LỘP, TAM TRẦN											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tập đoàn Hòa Phát	Công ty CP thép Trường Sa		35km	Tại nơi sản xuất	79,500	
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²								88,500	
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²								97,500	

51. Xã Cư Prao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL			Trên địa bàn		1,850,000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung	XD Khánh					2,050,000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Thảo, thôn 5,					2,130,000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Công ty TNHH TM SX Đại An Trung		25km			2,150,000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung							1,900,000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch							2,200,000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Đức Sơn							2,000,000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Đạt Sơn						1,900,000	
2	CÁT												
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Cửa hàng VL			Trên địa bàn	750,000	800,000	
		Cát tô	m ³				XD Khánh					850,000	900,000
		Cát xây	m ³				Công ty		25km			700,000	750,000
		Cát tô	m ³			TNHH TM SX					750,000	800,000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát					380,000		
		Đá 2x4	m ³									360,000	
		Đá 4x6	m ³									320,000	
		Đá hộc	m ³									315,000	
		Đá 0,5 x 1	m ³									280,000	
		Đá mặt										270,000	
		Cấp phối đá dăm	m ³									290,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³									295,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³									310,000	
	GẠCH CÁC LOẠI												
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		30km	Tại nơi sản xuất	1,550		
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1,950		
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						2,750		
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						2,800		
		Gạch không nung XMCL	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		25km	Tại nơi sản xuất	1,750		
		Gạch thẻ không nung	Viên		180x80x40mm						1,350		
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						8,000		
	NHỰA ĐƯỜNG												
		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản									
		Nhựa đường đặc nóng	Tấn										
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI												
		Thép cuộn				Tập đoàn Hòa Phát		Công ty Cổ phần thép Trường Sa - CN Trường Sa					
		Ø6	kg								16,200	16,400	
		Ø8	kg								16,200	16,400	
		Thép thanh vằn											
		Ø10	kg								104,000	104,000	
		Ø12	kg								161,000	161,000	
		Ø14	kg								219,000	219,000	

VI	THÉP CÁC LOẠI										
1		Thép cuộn				Công ty cổ phần Thép Hoàng Sa	Công ty cổ phần Thép Hoàng Sa		26km	Tại nơi sản xuất	
2		Ø6	Cây								17,200
3		Ø8	Cây								17,200
4		Thép thanh vằn									
5		Ø10	Cây								111,000
6		Ø12	Cây								167,000

53. Xã Hòa Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									1,950,000
		Ximăng trắng	tấn									4,750,000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ	330,000	
		Cát tô	m ³								385,000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Giá bình quân trên địa bàn xã		660.000
		Đá 4x6	m ³									620.000
		Cấp phối đá dăm	m ³									560,000
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Tập đoàn Hòa Phát						22,000
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)										27,200
		+ Thép cuộn										
		Ø6 CB240 -T	kg									17,500
		Ø8 CB240 -T	kg									17,500
		+ Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									17,500
		Ø16 Gr40-V	kg									17,500
		Xi măng Long Thành PCB40	kg									17,500
5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP											
		Tông sóng vuông 0,4mm	m ²					Công ty TNHH Tôn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				100,000
		Tôn lạnh 0,3mm	m ²									71,000
		Tông sóng vuông 0,4mm	m ²					Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				109,000

54. Xã Dang Kang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch	Cửa hàng VL			Trên địa bàn		2,200,000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2,100,000
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m3				Cửa hàng VL			Trên địa bàn		500,000
2		Cát tô	m3									550,000
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá 1x2	m3				Cửa hàng VL			Trên địa bàn		570.000
2		Đá 4x6	m3									550.000
3		Đá cấp phối	m3									450,000

55. Xã Krông Bông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực sản xuất	khu vực xã	
	XI MĂNG												
		Xi măng PCB40	tấn			Xuân Thành				VLXD Thu Phụng		2,100,000	
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2,200,000	
		Xi măng PCB40	tấn			Đức Sơn						2,050,000	
		Xi măng PCB40	tấn			Đồng Lâm				VLXD Thu		2,200,000	
	CÁT												
		Cát xây	m3							VLXD		450,000	
		Cát tô	m3							Phước Dũng		500,000	
	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 40x60	m ³							VLXD Phước Dũng		600,000	
		Đá 10x20	m ³									650,000	
		Đá cấp phối	m ³									550,000	
	NHÓM SẢN PHẨM THÉP												
		+ <i>Thép Hình (U,V,I)</i>	kg			Hòa Phát						22,000	
		+ <i>Thép Hình (Sắt hộp, ống,</i>											27,200
		+ <i>Thép cuộn</i>											
		Ø6 CB240-T	kg										17,500
		Ø8 CB240-T	kg										17,500
		+ <i>Thép thanh vằn</i>											
		Ø10 Gr40-V	kg										17,500
		Ø16 Gr40-V	kg										17,500
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg										17,500
		TÂM TRẦN, TÂM LỘP											
		Tông sóng vuông 0,4mm	m ²							Công ty CPSX thép Tây Nam (từ Đại lý trường Sa cung cấp)		100,000	
		Tông sóng vuông 0,45mm	m ²									109,000	

56. Xǎ Yang Mao

[illegible]

57. Xã Cư Pui

[illegible]

58. Xã Liên Sơn Lắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Hoàng Thạch	Bao									108,000
		Xi măng Xuân Thành	Bao									95,000
		Xi măng Đạt Sơn	Bao									90,000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									550,000
		Cát tô	m ³									700,000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1*2 Đắc Nuê	m ³									500,000
		Đá 1*2 Khác	m ³									630,000
		Đá 0.5*1 Đắc Nuê	m ³									280,000
		Đá 0.5*1 Khác	m ³									504,000
		Đá 4*6 Đắc Nuê	m ³									380,000
		Đá 4*6 Khác	m ³									520,000
		Đá hộc Đắc Nuê	m ³									350,000
		Đá cấp phối(đá dăm 3/7)	m ³									385,000
		Sắt xây dựng										
		Sắt 6-8	Kg									16,500
		Sắt 10	Cây									101,000
		Xi măng Long Thành	Cây									154,000
		Sắt 14	Cây									211,000
		Sắt 16	Cây									273,000
		Sắt 18	Cây									357,000
		Lưới /Kẽm gai	Kg									18,800
		Gạch ốp lát										
		Gạch 30*60	m2									120.000-
		Đá 30*60	m2									180.000-
		Gạch men 30*30	m2									128.000-
		Gạch men 60*60	m2									120.000-
		Đá 60*60	m2									160.000-
		Đá 80*80	m2									215.000-

59. Xã Đắc Liêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
										Tại khu Xã Đắc Liêng (Khu vực Buôn Triết cũ)	Tại khu vực mỏ cát Công ty TNHH Xây dựng Sông Núi)	Tại khu vực Xã Đắc Liêng (Đắc Liêng cũ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)			
	Cát xây dựng	Cát xây	m ³	Không xác định	< 5mm	Khai thác tự nhiên	Xã	Khu vực xã	5 Km	550,000	300,000	550,000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không xác định	<2 cm	Khai thác tự nhiên	Mỏ đá Đắc	Liên xã	12 Km	600,000		600,000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³	Không xác định	<6cm	Khai thác tự nhiên	Xã Quảng	Liên xã	12 Km	360,000		360,000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	Không xác định	<15 cm	Khai thác tự nhiên	Xã Quảng	Liên xã	12 Km	315,000		315,000

60. Xã Nam Kar

STT	Nhóm vật liệu	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)
-----	---------------	------------------------	--------	---------------------	----------	--------------	---------	-----------	------------	---------	--------------------------------

[illegible]

61. Xã Đắk Phơi

[illegible]

		Đá 30x60	m2	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh								180.000-
		Gạch men 30x30										128.000-
		Gạch men 60x60										120.000-
		Đá 60x60										160.000-
		Đá 80x80										215.000-

62. Xã Krông Nô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Xi măng										
		Xi măng PCB 40 (Hà Tiên)	Tấn				Cty TNHH Tuấn Vượng 68					2,400,000
		Xi măng PCB 40 (Nghì										2,350,000
		Xi măng PCB 40 (Long	Tấn									2,240,000
		Xi măng PCB40 (Tam Sơn)	Tấn									2,140,000
		Xi măng PCB40 (Hà	Tấn									1,960,000
		Xi măng PCB 40 (Hà Tiên)	Tấn				Cty TNHH MTV Hoa Tiên					2,400,000
		Xi măng PCB 40 (Nghì										2,350,000
		Xi măng PCB 40 (Long	Tấn									2,250,000
		Xi măng PCB40 (Tam Sơn)	Tấn									2,150,000
		Xi măng PCB40 (Hà	Tấn									1,980,000
		Xi măng PCB 40 (Hà Tiên)	Tấn				Cty TNHH XD Khang Nguyên Đam Rông					2,390,000
												2,350,000
			Tấn									2,260,000
		Đá 1x2	m ³									730,000
		Cấp phối đá dăm Dmax	m ³				Cty TNHH Tuấn					680,000
		Đá 1x2	m ³				Cty TNHH MTV Hoa					740,000
		Cấp phối đá dăm Dmax	m ³				Cty TNHH XD Khang					700,000
		Đá 1x2	m ³				Cty TNHH XD Khang Nguyên Đam Rông					750,000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									700,000
		Bê tông										
		Bê tông M300 R28 độ sụt	m ³				Cty TNHH Tuấn Vượng 68					1,970,000
		Bê tông M250 R28 độ sụt	m ³									1,900,000
		Bê tông M200 R28 độ sụt	m ³									1,830,000
		Bê tông M300 R28 độ sụt	m ³				Cty TNHH MTV Hoa Tiên					2,000,000
		Bê tông M250 R28 độ sụt	m ³									1,940,000
		Bê tông M200 R28 độ sụt	m ³									1,880,000
		Bê tông M300 R28 độ sụt	m ³				Cty TNHH XD Khang Nguyên					2,000,000
		Bê tông M250 R28 độ sụt	m ³									1,950,000
		Bê tông M200 R28 độ sụt	m ³									1,900,000

63. Xã Ea Ning

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo...		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Thép hình										
		Thép cuộn										

64. Xã Dray Bằng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
1	Xi măng									Khảo sát giá VLXD tại các Đại lý, cửa hàng VLXD trên địa bàn xã	Trên địa bàn xã không có các khu vực mỏ sản xuất VLXD	
		Xi măng PCB40	Tấn									2,500,000
2	Cát, sỏi xây dựng											
		Xi măng Long Thành PCB40	m3									800,000
		Cát tô	m3									1.000.000
3	Đá xây dựng											
		Đá dăm 1x2	m3		1x2							800,000
		Đá dăm 2x4	m3		2x4							800,000
		Đá dăm 4x6	m3		4x6							650,000
		Đá hộc										550,000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5										500,000
4	Vật liệu xây											
		Gạch tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	viên									
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên									
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	Viên									
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch 9x19x39	viên									
		Gạch 19x19x39	Viên									
5	Vật liệu lợp											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2			Tôn Đông Á						
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2		0,35mm							150,000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									

65. Xã Ea Ktur

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã

[illegible]

66. Xã Krông Ana

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m3			Mỏ cát Quỳnh Ngọc,					550,000	
		Cát tô	m3			xã Ea Na					550,000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m3									
			m3									
			m3									
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch Tuynen										
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								900	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								1,400	
5	TÔN LỘP, TRẦN											
			m ²									
			m ²									

67. Xã Dur Kmăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Xi măng Long Thành PCB40	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Mỏ cát công ty Cp VLXD Tây Nguyên, buôn Krông				Kèm theo Thông báo số 05/TB ngày 24/03/2025 của công ty CP VLXD Tây Nguyên	300,000	
		Cát tô	m ³								300,000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m3									
			m3									
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
			viên									

68. Xã Ea Na

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

1	XI MĂNG										
		Đá 4x6 (SX máy)	m3							380,000	
		Đá 2x4	m3							280,000	
		Đá 1x2	m3							580,000	
		Đá 0,5x1	m3							430,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax	m3							390,000	
		Cấp phối đá dăm Dmax	m3							310,000	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI										
		Gạch Tuynel									
		Gạch thẻ: 40x80x180mm	viên								
		Gạch ống 4 lỗ:	viên							1,600	
		Gạch ống 6 lỗ:	viên							2,300	

69. Phường Tuy Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											

70. Phường Phú Yên

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI -											

71. Phường Bình Kiên

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng	Việt Nam		Đã bao gồm chi			1,909,259
		Ximăng PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng	Việt Nam		Đã bao gồm chi			1,779,629

72 Phường Xuân Đài

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm,	CTY TNHH XD	Việt Nam	Giao tại	Khoảng còu			7,408

		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40	nt	nt	nt	nt			7,408
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40	nt	nt	nt	nt			5,092
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm,	nt	nt	nt	nt			3,704
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm,	nt	nt	nt	nt			2,547
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm,	nt	nt	nt	nt			1,667
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm,	nt	nt	nt	nt			7,870
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*39 cm,	nt	nt	nt	nt			7,870
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm,	nt	nt	nt	nt			5,556
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm,	nt	nt	nt	nt			5,556
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm,	nt	nt	nt	nt			4,250
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm,	nt	nt	nt	nt			2,777
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm,	nt	nt	nt	nt			1,667
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm,	nt	nt	nt	nt			1,435
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm	nt	nt	nt	nt			8,334
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm	nt	nt	nt	nt			1,620

73. Phường Sông Cầu

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									380,000
		Cát tô	m ³									400,000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		đá 1x2	m ³									380,000
		đá 4x6	m ³									360,000
		đá chẻ	viên									7,500
		đá chẻ	viên									

74. Xã Xuân Thọ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									370,000
		Cát tô	m ³									400,000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá chẻ	viên									6,800
		Đá 1x2, đá 4x6	m ³									340000 - 380000

75. Xã Xuân Cảnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP											

77. Phường Đông Hòa

	Tôn lạnh Zace inox bền lạnh	md			Công ty TNHH sắt thép tôn Nam Phát					140,000
	Tôn lạnh màu Xanh ngọc Đông Á	md								120,000
	Tôn lạnh kẽm Đông Á	md								100,000
	Tôn màu trắng sữa Hòa Phát	md								108,000
	Tôn xanh ngọc Đông Á	md								110,000
	Tôn xanh ngọc Đông Á	md								100,000
	Tôn lạnh trắng Đông Á	md								90,000
	Tôn lạnh trắng Đông Á	md								85,000
	Tôn xanh ngọc Đông Á	md								80,000
		md								80,000
		md								120,000
	Thép xây dựng dạng thanh	cây								397,443
	Thép xây dựng dạng thanh	cây								490,594
	Dây cadivi 1.5	Cuộn								720,000
	Dây cadivi 2.5	Cuộn								1,140,000
	Dây cadivi 4.0	Cuộn								1,730,000
	Dây cadivi 6.0	Cuộn								2,540,000
	Ruột gà MPE 16	Cuộn								105
	Ruột gà MPE 20	Cuộn								125,000
	Ruột gà MPE 25	Cuộn								150,000
	Ống cứng 16	Cây								14,000
	Ống cứng 20	Cây								17,500
	Ống cứng 25	Cây								28,000
	Ống 60 3LY	Cây								188,000
	Ống 42 3LY	Cây								130,000
	Ống 34 3LY	Cây								101,000
	Ống 27 3LY	Cây								80,000
	Ống 21 3LY	Cây								60,000
	Ống 114A	Cây								440,000
	Ống 114B	Cây								350,000
	Ống 90A	Cây								245,000
	Ống 90B	Cây								199,000
	Ống 90C	Cây								160,000
	Ống 60A	Cây								146,000
	Ống 60B	Cây								130,000
	Ống 49A	Cây								107,000
	Ống 49B	Cây								104,000
	Ống 42A	Cây								97,000
	Ống 42B	Cây								80,000
	Ống 34A	Cây								70,000
	Ống 34B	Cây								59,000
	Ống 27A	Cây								53,000
	Ống 27B	Cây								44,000
	Ống 21A	Cây								39,000
	Ống 21B	Cây								33,000

79. Xã Hòa Xuân

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
										Khu vực An Nghiệp Cũ	Khu vực An Lĩnh Cũ	Khu vực An Xuân cũ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	kí							2,000	2,100	2,100
		Ximăng PCB40	bao									
2	CÁT											
		Cát vàng	m ³							630,000	650,000	650,000
		Cát tô	m ³							640,000	670,000	670,000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							650,000	680,000	680,000
		Đá 4*6	m ³							620,000	650,000	650,000
		Đá dăm các loại	m ³							590,000	620,000	620,000
		CP đá dăm Dmax 37,5mm	m ³							59,000	620,000	620,000
4	THÉP											
		phi 6,8,10	kg							17,000	19,000	19,000
		phi >10	kg							17,000	19,000	19,000
		Thép hình	kg							17,000	19,000	19,000
5	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch CLXM 4 lỗ	viên							2,000	2,000	2,000

[illegible]

85. Xã Phú Hòa 1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đất										
		Đá 1x2										
4	GẠCH											
			viên									
			viên									

86. Xã Phú Hòa 2

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn									2,000,000
		Xi măng Long Thành PCB40	tấn									2,000,000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									430,000
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m ³									
			m ³									
4	SẮT THÉP CÁC LOẠI											
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									127,000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									198,000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									272,000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									346,000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									450,000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									556,000

87. Xã Tây Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi	Việt Nam	Khối lượng đáp	Đã bao gồm			2.000.000
		Xi măng Long Thành PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi	Việt Nam	Khối lượng đáp	Đã bao gồm			2.000.000
2	CÁT											
		Cát xây	m3									385,000
2	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm			127,000

		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm			198,000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm			272,000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm			346,000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm			450,000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm			556,000

88. Xã Hòa Thịnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn									
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											

89. Xã Hòa Mỹ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
4	GẠCH											

90. Xã Sơn Thành

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	XI MĂNG											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50 kg	Cty TNHH Xi măng	VN	Khối lượng đáp	Đã bao gồm			1,648,148
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50 kg	Cty Xi măng Nghi Sơn	VN	nt	nt			1,759,259
		Xi măng Long Sơn PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50 kg	Cty TNHH Xi măng	VN	nt	nt			1,778,734
		Xi măng Hà Trung PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50 kg	Long Sơn	VN	nt	nt			1,661,734

	THÉP XÂY DỰNG											
		Thép cuộn Đường kính	kg	TCVN 1651-1:2018								14,545
		Thép cuộn Đường kính Ø6mm	kg	16:2019/BXD								13,627
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018								15,200
		Đường kính Ø10mm Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018								13,982
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018								14,900
		Đường kính Ø12mm Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018								13,827
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	kg	TCVN1651-1:2018								14,900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	kg	TCVN1651-1:2018								14,900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	kg	TCVN1651-1:2018								14,900
	GẠCH XÂY DỰNG											
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng,	viên	QCVN 16:2023/BXD	(8x11x18) cm	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			1,800
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng,	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm							1,300
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng,	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm							1,450
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(4x8x18) cm							1,500
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm							1,700
	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH SX- XD và TM Huy Phương	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			318,000
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006								253,000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006								240,000
	CÁT											
		Cát xây	m3									390,000
		Cát tô	m3									450,000

91. Xã Sơn Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Tôn lạnh màu thường										
		Độ dày 0,25 (mm)	m				Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen				75,000	
		Độ dày 0,3 (mm)	m								86,000	
		Độ dày 0,35 (mm)	m								97,000	
		Độ dày 0,4 (mm)	m								107,500	
		Độ dày 0,45 (mm)	m								119,000	
		Độ dày 0,5 (mm)	m								131,000	
		Thép hộp Hoa Sen mạ kẽm										
		Độ dày 1,0(mm)	cây		13x26		Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen				73,830	
		Độ dày 1,1(mm)	cây		13x26						80,678	
		Độ dày 0,8(mm)	cây		20x20						61,964	
		Độ dày 1,2(mm)	cây		20x20						89,880	
		Độ dày 0,9(mm)	cây		20x40						103,831	
		Độ dày 1,2(mm)	cây		20x40						135,660	
		Độ dày 1,4(mm)	cây		20x40						156,870	
		Độ dày 1,2(mm)	cây		25x25						114,062	
		Độ dày 1,2(mm)	cây		25x50						171,150	
		Độ dày 1,4(mm)	cây		25x50						198,450	
		Độ dày 1,0(mm)	cây		30x30						114,030	
		Độ dày 1,2(mm)	cây		30x30						135,660	
		Độ dày 1,4(mm)	cây		30x30						156,870	
		Độ dày 1,1(mm)	cây		Ø 60						200,970	
		Độ dày 1,4(mm)	cây		Ø 60						254,520	
		Độ dày 1,1(mm)	cây		Ø76						254,520	

93. Xã Tây Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP											

94. Xã Suối Trai

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Long Thành	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
		Đất đắp	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
			viên									
			viên									

95. Xã Ea Ly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
										Tại thôn Tân Yên	Tại thôn Tân An	Tại thôn Tân Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(13)		(12)
		Đá	m ³		1x2	Mỏ đá Nhất Lam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển. iá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng	570,000	550,000	580,000
		Cát xây dựng				Mỏ cát Sơn Giang				450,000	450,000	460,000
		Gạch thủ công	viên		8x8x18	Gia Lai				2,600	2,800	2,600
		Xi măng Xuân Thành	bao	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Cty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành				90,000		90,000
		Xi măng Long Sơn PCB40	Bao	QCVN 16:2019/BXD		Cty TNHH Xi măng Long Sơn				95,000	95,000	93,000
		Xi măng Hà Trung PCB40	Bao	QCVN 16:2019/BXD						90,000	92,000	90,000

[illegible][illegible]

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Nghi Sơn PCB 40	tấn			Nghi Sơn				Công ty TNHH Sang Lê		2,200,000
		Xi măng Hà Tiên PCB 40	tấn			Hà Tiên						2,200,000
		Xi măng Long Sơn PCB 40	tấn			Long Sơn						2,100,000
		Xi măng Sông Gianh PCB	tấn			Hataco						2,100,000
		Xi măng Đức Sơn PCB 40	tấn			Đức Sơn						1,800,000
		Xi măng Admax PCB 40	tấn			SCG						1,800,000
		Xi măng Starmax PCB 40	tấn			SCG						1,800,000
		Xi măng Hà Tiên Power	tấn			Hà Tiên Power						1,800,000
		Xi măng Thành Thắng	tấn			Thành Thắng						1,800,000
		Xi măng Hà Trung PCB 40	tấn			Hà Trung						1,800,000
		Xi măng Thịnh Thành	tấn								1,800,000	
		Xi măng SCG PCB 40	tấn			SCG					2,200,000	
2	CÁT											
		Cát xây	m3				Mỏ Thành Trung			Công ty TNHH Sang Lê Công ty		500,000
		Cát tô	m3									600,000
		Cát xây	m3									575,000

		Cát tô	m3							TNHH Nhất Lam		685,000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá chẻ	viên				Mỏ Cầu			Công ty		14,000
		Đá 4x6	m3				Mỏ Dương			TNHH Sang		550,000
		Đá 2x4	m3				Lam Phát			Lệ		580,000
		Đá 1x2	m3									680,000
		Đá 2x4	m3							Công ty		590,000
		Đá 1x2	m3							TNHH Nhất		640,000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch Tuynel (lò nầm)										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên			Tân An						3,000
		Gạch ống (80x80x180)	viên									2,600
		Gạch 6 lỗ	viên							Công ty		3,300
		Gạch 6 lỗ	viên				Gia Lai			TNHH Sang		3,300
		Gạch 6 lỗ	viên				Son Hòa			Lệ		3,700
		Gạch block bê tông										
		Gạch 10x20x40	viên				Mỏ Thành An					12,000
		Gạch 20x20x40	viên									16,000
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											
		Thép Hộp Kẽm										
		13 x 26 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								138,000
		20 x 40 x 1.2 ly	cây	JIS G3466						Công ty CP		173,000
		25 x 50 x 1.2 ly	cây	JIS G3466						Thép Trường		202,000
		30 x 60 x 1.2 ly	cây	JIS G3466						Sa - CN		233,000
		40 x 80 x 1.4 ly	cây	JIS G3466						Song Tử Tây		340,000
		50 x 100 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								402,000
		Thép Vuông Kẽm										
		14 x 14 x 1.0 ly	cây	JIS G3466								96,000
		20 x 20 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								143,000
		25 x 25 x 1.2 ly	cây	JIS G3466						Công ty CP		152,000
		30 x 30 x 1.4 ly	cây	JIS G3466						Thép Trường		210,000
		40 x 40 x 1.8 ly	cây	JIS G3466						Sa - CN		316,000
		50 x 50 x 1.4 ly	cây	JIS G3466						Song Tử Tây		298,000
		100 x 100 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								555,000
		Thép Ống Kẽm										
		Ø 21 x 1.1 ly	cây	JIS G3444								130,000
		Ø 27 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								165,000
		Ø 34 x 1.1 ly	cây	JIS G3444						Công ty CP		160,000
		Ø 42 x 1.4 ly	cây	JIS G3444						Thép Trường		223,000
		Ø 49 x 1.4 ly	cây	JIS G3444						Sa - CN		253,000
		Ø 60 x 1. 4 ly	cây	JIS G3444						Song Tử Tây		296,000
		Ø 76 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								344,000
		Ø 90 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								403,000
		Ø 114 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								488,000
		Tôn										
		3.0 mm	mét	JIS G3323								112,000
		3.5 mm	mét	JIS G3323						Công ty CP		120,000
		4.0 mm	mét	JIS G3323						Thép Trường		134,000
		4.5mm	mét	JIS G3323						Sa - CN		144,000
		5.0 mm	mét	JIS G3323						Song Tử Tây		152,000
		Thép Hình										
		V 30 x 7 kg	cây									180,000
		V 40 x 9.0 kg	cây									220,000
		V 50 x 15 kg	cây									340,000
		V 60 x 23 kg	cây							Công ty CP		485,000

		V 70 x 35 kg	cây			Thép Tấn Quốc				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		720,000
		V 80 x 46 kg	cây									950,000
		V 100 x 63 kg	cây									1,560,000
		U 80 x 30 kg	cây									720,000
		U 100 x 46 kg	cây									980,000
		U 120 x 50 kg	cây									1,150,000
		U 140 x 65 kg	cây									1,540,000
		Thép xây dựng				Thép Hòa Phát				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		
		Đường kính Ø10mm	cây	ASTM A615								150,000
		Đường kính Ø12 mm	cây	ASTM A615								220,000
		Đường kính Ø14mm	cây	ASTM A615								285,000
		Đường kính Ø16mm	cây	ASTM A615								345,000
		Đường kính Ø18mm	cây	ASTM A615		Hoa Sen				Công ty TNHH Sang Lệ		435,000
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg									18,000
		Đường kính Ø10mm	cây									118,000
		Đường kính Ø12 mm	cây									180,000
		Đường kính Ø14mm	cây									245,000
		Đường kính Ø16mm	cây									300,000
		Kềm buộc 1ly	Kg									30,000
		Thép hộp đen	Kg									25,000
		Thép hình các loại	Kg									25,000
6	NHÓM GẠCH ỐP LÁT											
		Gạch 30x30	m2							Công ty TNHH Sang Lệ		145,000
		Gạch 30x60	m2									145,000
		Gạch 50x50	m2									135,000
		Gạch 60x60	m2								140,000-175,000	
		Gạch 80x80	m2								210,000-260,000	
		Gạch xương men	thùng	QCVN 16:2023/BXD	40*40	Tô Thành Phát	Việt Nam	Giao tại kho bên bán	Công ty TNHH Nhất Lam			175,000
		Gạch xương men	m2	QCVN 16:2023/BXD	30*60							175,000
		Gạch xương men	m2	QCVN 16:2023/BXD	40*80							188,000
		Gạch xương men	m2	ISO 9001:2015/ISO	60*60							160,000
7	NHÓM SƠN, BỘT TRÉT					Vitto						
		SƠN NIPPON (Đại lý sơn Toàn Ngọc)										
		Sơn nội thất cao cấp NP	Lon		Lon 5 lít	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam					1,314,000
		Sơn nội thất cao cấp NP	Thùng		Thùng 15 lít							3,812,000
		Sơn nội thất lau chùi dễ	Lon		Lon 5 lít							1,089,000
		Sơn nội thất lau chùi dễ	Thùng		Thùng 15 lít							3,100,000
		Sơn nội thất chất lượng cao	Lon		Lon 5 kg							610,000
		Sơn nội thất chất lượng cao	Thùng		Thùng 18 lít							2,495,000
		Sơn nội thất chất lượng	Lon		Lon 5 lít							561,000
		Sơn nội thất chất lượng	Thùng		Thùng 17 lít							1,694,000
		Sơn nội thất NP VATEX	Lon		Lon 5 kg							356,000
		Sơn nội thất NP VATEX	Thùng		Thùng 17 lít							1,249,000
		Sơn ngoại thất cao cấp NP	Lon		Lon 5 lít							2,169,000
		Sơn ngoại thất cao cấp NP	Thùng		Thùng 15 lít							6,186,000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Lon		Lon 5 lít							1,592,000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Thùng		Thùng 18 lít							5,416,000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Lon		Lon 5 lít							1,043,000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Thùng		Thùng 18 lít							3,215,000
		Sơn lót nội thất cao cấp NP	Lon		Lon 5 lít							1,092,000
		Sơn lót nội thất cao cấp NP	Thùng		Thùng 18 lít							3,694,000
		Sơn lót nội thất ưu việt	Lon		Lon 5 lít							1,029,000
		Sơn lót nội thất ưu việt	Thùng		Thùng 15 lít							2,915,000
		Sơn lót nội thất chất lượng	Lon		Lon 5 lít							629,000
		Sơn lót nội thất chất lượng	Thùng		Thùng 17 lít							1,986,000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp	Lon		Lon 5 lít							1,581,000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp	Thùng		Thùng 15 lít							4,108,000

		Sơn lót ngoại thất chất	Lon		Lon 5 lít							1,043,000
		Sơn lót ngoại thất chất	Thùng		Thùng 17 lít							3,223,000
		Bột trét tường nội thất cao	Bao		bao 40kg							379,000
		Bột trét tường ngoại thất	Bao		bao 40kg							495,000
8	NHÓM ỚNG PVC											
		Ớng 21	Cây			Hoa Sen				Công ty TNHH Sang Lê		45,000
		Ớng 27	Cây									55,000
		Ớng 34	Cây									90,000
		Ớng 60	Cây									140,000
		Ớng 90	Cây									90,000
		Ớng 114	Cây									110,000-325,000
		Ớng 140	Cây									150,000-410,000
	NHÓM BỒN NƯỚC											
		Bồn nhựa 500L	Cái			Sơn Hà, Tân Á				Công ty TNHH Sang Lê		2,000,000
		Bồn INOX 500L	Cái									2,550,000
		Bồn nhựa 1000L	Cái									3,000,000
		Bồn INOX 1000L	Cái									3,700,000
		Bồn INOX 1500L	Cái									5,500,000
10	THIẾT BỊ VỆ SINH											
		Bàn cầu sứ 1 khối	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Men sứ phủ nano	Công ty TNHH TM DV ĐT Điền Minh Long	Trung Quốc		Giao tại kho bên bán	Công ty TNHH Nhất Lam		6,000,000
		Bàn cầu sứ 1 khối	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Men sứ phủ nano							6,500,000
		Chậu lavabo treo tường	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Chất liệu men sứ							1,800,000
		Chậu lavabo treo tường	bộ	QCVN 16:2023/BXD	- Chất liệu men							2,200,000
		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng							350,000
		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng							450,000
		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng							900,000
		Vòi lavabo 2 đường nước	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Đồng							1,500,000
		Bộ củ sen 2 đường nước	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Thân,							3,600,000
		Bộ củ sen 2 đường nước	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Thân,							3,200,000
		Bộ thanh sen kết hợp	bộ	ISO 9001	- Chất liệu:							6,400,000
		Van xả tiêu nam	bộ	ISO 9001	Phụ kiện van xả							1,600,000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							250,000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							450,000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							450,000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							420,000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							420,000
		Bộ xi phông	bộ	ISO 9001	Bộ phụ kiện xi							550,000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Xi măng											
		Xi măng PCB 40	Tấn	TCVN	Bao 50kg	Xuân Thành	Việt Nam		Cách trung tâm xã 01 km	CHVLXD Trần Nhật		87,000
	Cát xây dựng											
		Cát xây	m3		1m3	Tại cửa hàng VLXD			Cách trung tâm xã 01 km			430,000
		Cát tô	m3		1m3				Cách trung tâm xã 01 km			500,000
	Đá xây dựng											
		Đá 1x2 cm	Viên		1m3	Tại cửa hàng VLXD			Cách trung tâm xã 01 km			500,000
	Gạch không nung xi măng cốt liệu											
	Thép các loại											
	Thép cuộn											
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg	TCVN		Việt - Mỹ; Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã 01 km			18,000
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg	TCVN		Việt - Nhật; Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã km			
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg	TCVN		Việt - Nhật; Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã km			
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg	TCVN		Hòa Phát; Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã km			
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg	TCVN		Hòa Phát; Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã km			
	Thép vằn											
		Đường kính Ø10mm	Cây	TCVN		Việt - Mỹ; Tại cửa	Việt Nam		Cách trung tâm xã			112,000
		Đường kính Ø12 mm	Cây	TCVN		Việt - Mỹ; Tại cửa	Việt Nam		Cách trung tâm xã			160,000
		Đường kính Ø14mm	Cây	TCVN		Việt - Mỹ; Tại cửa	Việt Nam		Cách trung tâm xã			215,000
		Xi măng Long Thành	Cây	TCVN		Việt - Mỹ; Tại cửa	Việt Nam		Cách trung tâm xã			270,000
	Kẽm buộc											
		Kẽm buộc 01 ly	Kg	TCVN		Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã			25,000

[illegible]

1		Thép cuộn										
2		Ø6	kg									16,500
3		Ø8	kg									16,500
4		Thép thanh vằn										
5		Ø10	cây									100,000
6		Ø12	cây									150,000
7		Ø14	cây									200,000

101. Xã Xuân Phước

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
1			m ³			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp						
2			m ³									
3			m ³									
IV	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		190x90x90mm	Chi Nhánh Công ty					1,200	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		200x120x80mm	Việt Tân Lợi tại Phú Yên					1,200	
		Gạch tuynen thê	viên		190x90x50mm						1,200	
V	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		190x90x90mm	Chi Nhánh Công ty					1,100	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		200x120x80mm	Việt Tân Lợi tại Phú Yên					1,100	
		Gạch tuynen thê	viên		190x90x50mm						1,100	
VI	THÉP CÁC LOẠI											
1		Thép cuộn										
2		Ø6	kg							Tại Cửa hàng		17,500
3		Ø8	kg							Tại Cửa hàng		17,500
4		Thép thanh vằn										
5		Ø10	cây							Tại Cửa hàng		112,000
6		Ø12	cây							Tại Cửa hàng		170,000
7		Ø14	cây							Tại Cửa hàng		237,000

102. Xã Đông Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Sông Gianh				Cửa hàng		2,000,000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành				VLXD Sanh		1,800,000
II	CÁT CÁC LOẠI											
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH xây	Công ty					345,455
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH khai	Công ty					345,455
		Cát xây	m ³	Cát xây, cát bê tông		Công ty TNHH	Công ty					372,727
	TÀM LỘP, TÀM TRẦN											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn		92,000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²									102,000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem	m ²									95,000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²									117,000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²									125,000